



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16
NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 2017 | WWW.LICOGI16.VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+1	100		1,804,781,271,772	1,416,741,301,498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	75,269,073,880	150,992,439,456
1. Tiền	111		75,269,073,880	44,992,439,456
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	106,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu	130		1,251,165,084,795	969,321,717,351
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	515,797,326,702	612,900,149,640
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	379,682,477,055	223,172,389,527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,136,418,391	3,136,418,391
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	376,938,705,749	156,214,908,876
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(24,389,843,102)	(26,102,149,083)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	398,874,674,495	253,176,940,459
1. Hàng tồn kho	141		398,874,674,495	253,176,940,459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,472,438,602	43,250,204,232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,705,232,161	16,729,377,342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,774,291,819	26,520,826,890
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		992,914,622	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+26	200		952,750,233,403	979,725,022,982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,000,000	58,367,989,843
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	-	58,365,989,843
2. Phải thu dài hạn khác	216		2,000,000	2,000,000
II. Tài sản cố định	220		149,240,001,599	117,189,390,982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	145,261,439,229	112,307,211,701
- Nguyên giá	222		204,328,944,660	155,650,466,386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59,067,505,431)	(43,343,254,685)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,978,562,370	4,882,179,281
- Nguyên giá	228		9,665,060,000	9,665,060,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,686,497,630)	(4,782,880,719)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		72,733,909,120	121,678,978,245
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	72,733,909,120	121,678,978,245
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		730,441,037,685	682,252,166,257
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	262,709,761,427	218,014,226,377
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	507,749,202,660	603,357,793,569
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.14	94,000,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.15	(134,017,926,402)	(139,119,853,689)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		333,284,999	236,497,655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	333,284,999	236,497,655
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2,757,531,505,175	2,396,466,324,480

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				-
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,731,728,864,663	1,319,902,231,826
I. Nợ ngắn hạn	310		1,625,615,368,448	1,273,026,161,392
1. Phải trả người bán	311	V.17	471,856,658,710	414,392,621,286
2. Người mua trả tiền trước	312	V.18	461,334,391,490	308,366,165,367
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	2,454,986,322	8,282,621,755
4. Phải trả người lao động	314		4,863,197,312	3,723,408,282
5. Chi phí phải trả	315	V.20	183,466,087,231	167,753,651,490
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	88,322,559,048	89,085,735,530
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	397,233,447,304	268,991,956,456
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,084,041,031	12,430,001,226
II. Nợ dài hạn	330		106,113,496,215	46,876,070,434
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		65,443,351	65,443,351
4. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
5. Vay và nợ dài hạn	338	V.23	103,865,951,864	44,528,799,833
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,182,101,000	2,281,827,250
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1,025,802,640,512	1,076,564,092,654
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.24	1,025,802,640,512	1,076,564,092,654
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		762,499,560,000	762,499,560,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,686,613,494	93,686,613,494
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3,390,000)	(3,390,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119,204,302,363	119,204,302,363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,415,554,655	101,177,006,797
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		40,558,361,579	50,168,000,932
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		9,857,193,076	51,009,005,865
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,757,531,505,175	2,396,466,324,480

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Đặng Văn Lục

Đinh Thị Hiền

Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		300,696,362,491	147,707,754,740	510,216,582,850	522,013,782,173
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.25	300,696,362,491	147,707,754,740	510,216,582,850	522,013,782,173
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	276,775,810,069	134,846,416,519	460,097,552,205	475,593,538,789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,920,552,422	12,861,338,221	50,119,030,645	46,420,243,384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	126,714,590	14,003,062,692	12,257,904,418	23,229,206,594
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8,802,272,321	9,567,748,883	25,801,211,356	28,903,658,817
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8,802,272,321	7,655,248,883	25,641,804,055	24,883,311,516
8. Chi phí bán hàng	25		0	105,136,620	3,106,938,043	1,594,007,983
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,448,616,937	5,846,162,734	24,020,555,180	18,979,019,616
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,796,377,754	11,345,352,676	9,448,230,484	20,172,763,562
11. Thu nhập khác	31	VI.29	589,817,937	16,227,585,708	2,781,885,407	47,965,854,980
12. Chi phí khác	32	VI.30	547,790,186	15,891,142,727	2,372,922,815	18,435,030,569
13. Lợi nhuận khác	40		42,027,751	336,442,981	408,962,592	29,530,824,411
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,838,405,505	11,681,795,657	9,857,193,076	49,703,587,973
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,838,405,505	11,681,795,657	9,857,193,076	49,703,587,973
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		90	153	129	652
			6,838,405,505	11,681,795,657	9,857,193,076	49,703,587,973

Người lập biểu



Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền



Tp. Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 10 năm 2017

Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2017 - 30/09/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		862,369,272,373	710,494,158,252
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(717,895,368,824)	(567,128,132,674)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33,910,633,380)	(28,427,679,142)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(31,794,038,674)	(26,101,831,802)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5,283,028,549)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		99,753,729,804	225,554,557,471
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(326,800,986,396)	(253,257,145,449)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(153,561,053,646)	61,133,926,656
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(10,237,624,309)	(55,163,095,307)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		132,585,702,000	37,595,500,750
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(73,000,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		66,800,000,000	51,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(252,029,644,050)	(20,537,640,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		75,158,590,909	25,949,900,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,719,393,671	64,159,646,807
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(58,003,581,779)	103,004,312,250
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		606,638,454,810	500,713,526,440
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(419,059,811,931)	(545,207,358,692)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51,737,373,030)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		135,841,269,849	(44,493,832,252)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(75,723,365,576)	119,644,406,654
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		150,992,439,456	22,761,299,104
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		75,269,073,880	142,405,705,758

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền



Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Điện Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	- Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Kinh doanh nhà ở.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Licogi 16 M&C	49B Phan Đăng Lưu – P.7 – Q. Phú Nhuận – TP Hồ Chí Minh	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	-Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio- ethanol

Công ty CP Licogi 166

Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 -
Ngõ 164 Khuất Duy Tiên
- Thanh Xuân - Hà NộiXây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản
phẩm cơ khí xây dựng;**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 07 tháng 06 năm 2017 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân

bỏ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	90,114,445	104,251,232
Tiền gửi ngân hàng	75,178,959,435	44,888,188,224
Các khoản tương đương tiền		106,000,000,000
Cộng	75,269,073,880	150,992,439,456
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng BIDV - CN Sài Gòn	41,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietinbank – CN HCM	20,000,000,000	
Cộng	61,000,000,000	-
2 . Phải Thu Khách hàng	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	31,196,544,914	33,511,257,732
Cty CP BOT Biên cương	26,891,899,081	15,120,139,731
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	53,211,987,781	146,203,242,005
Cty CP Xây dựng Thành Long	11,585,327,124	
Các Khách hàng khác	370,892,949,720	331,207,496,659
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	22,018,618,082	86,858,013,513
Cộng	515,797,326,702	612,900,149,640
3 . Trả trước cho người bán	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công Ty ĐT & PTXD Anh Huy	13,307,074,000	
Công ty cổ phần Enviro	33,000,000,000	
Công ty cổ phần Kỹ thuật Việt	12,654,493,000	
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	16,147,880,000	16,147,880,000
Các Nhà Cung Cấp khác	165,892,927,605	114,568,189,432
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	138,680,102,450	92,456,320,095
Cộng	379,682,477,055	223,172,389,527
5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty cổ phần Xây dựng Cầu đường Sài Gòn	73,068,000,000	-
Công ty Cổ Phần UDIC	113,534,109,000	-
Công ty Cổ Phần Licogi 16.1	13,830,963,676	16,754,889,721
Trần Duy Doanh	18,500,000,000	18,500,000,000
Công ty Cổ Phần Licogi 16.2	9,657,908,034	9,657,908,034

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	12,893,020,261	13,372,777,876
Tạm ứng	100,657,531,358	85,181,834,610
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,461,241,079	3,010,446,830
Phải thu khác	30,335,932,341	9,737,051,805
Cộng	376,938,705,749	156,214,908,876

6 . Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,174	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1,321,425,440	1,321,425,440
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP ĐT và XD Vinashine	17,379,601,243	18,845,589,379
Dự phòng phải thu khó đòi khác	1,144,139,684	1,390,457,530
Cộng	24,389,843,102	26,102,149,083

7 . Hàng tồn kho

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	55,337,145,378	20,630,563,316
Công cụ, dụng cụ	1,041,515,207	1,542,197,792
Chi phí SXKD dở dang (*)	135,352,863,174	35,762,224,235
Hàng hóa bất động sản	1,082,515,506	1,082,515,506
Thành phẩm bê tông	-	-
Bất động sản dở dang	206,060,635,230	194,159,439,610
Cộng giá gốc hàng tồn kho	398,874,674,495	253,176,940,459

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí dở dang tại các dự án	206,060,635,230	194,159,439,610
Dự án Khu đô thị mới Bão Lộc	83,758,142,124	72,600,110,946
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	35,010,305,184	35,010,305,184
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	87,292,187,922	86,549,023,480
Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp	135,352,863,174	35,762,224,235
CT Bắc Giang Lạng Sơn	3,980,648,660	-
DA BOT38	12,851,453,934	-
CT Hạ Long Vân Đồn	40,877,479,605	9,390,762,024
CT Posco	2,810,574,130	-
CT Casino Hội An	2,099,194,037	-
NM Nhiệt Điện Vĩnh Tân	6,557,198,201	21,901,398,705
CT KDC Lộc Tiến	1,405,851,381	-
Các CT khác	64,770,463,226	4,470,063,507
Cộng	341,413,498,404	229,921,663,845

8 Phải thu cho vay dài hạn	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu cho vay dài hạn công ty TNHH XD & TM 12	-	58,365,989,843
Cộng	-	58,365,989,843

9 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		94,485,044,176	59,643,042,755	1,522,379,455	155,650,466,386
Tăng trong kỳ	-	53,907,346,740	1,220,588,326	-	55,127,935,066
- Mua sắm		53,907,346,740	1,220,588,326		55,127,935,066
- Xây dựng cơ bản					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	4,733,911,337	1,715,545,455	-	6,449,456,792
- Thanh lý, nhượng bán		4,733,911,337	1,715,545,455		6,449,456,792
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối kỳ	-	143,658,479,579	59,148,085,626	1,522,379,455	204,328,944,660
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		21,489,005,760	20,891,751,877	962,497,048	43,343,254,685
Tăng trong năm	-	13,232,899,228	5,317,244,937	150,783,540	18,700,927,705
- Trích khấu hao TSCĐ		13,232,899,228	5,317,244,937	150,783,540	18,700,927,705
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	1,349,297,224	1,627,379,735	-	2,976,676,959
- Thanh lý, nhượng bán		1,349,297,224	1,627,379,735		2,976,676,959
Số cuối kỳ	-	33,372,607,764	24,581,617,079	1,113,280,588	59,067,505,431
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	72,996,038,416	38,751,290,878	559,882,407	112,307,211,701
Số cuối kỳ	-	110,285,871,815	34,566,468,547	409,098,867	145,261,439,229

10 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				4,782,880,719	3,574,748,219

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

Tăng trong kỳ	-	-	-	903,616,911	903,616,911
- Trích khấu hao TSCĐ				903,616,911	903,616,911
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	-	-	-	5,686,497,630	5,686,497,630
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	4,882,179,281	6,090,311,781
Số cuối kỳ	-	-	-	3,978,562,370	3,978,562,370

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	72,664,924,398	72,706,689,820
Trạm bê tông nhựa nóng benninghoven 160T/h		48,972,288,425
Công Trình khác	68,984,722	
Cộng	72,733,909,120	121,678,978,245

12 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ lợi ích	30/09/2017	01/01/2017
	tại 30/09/2017	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điền Phước	95%	87,830,881,427	78,135,346,377
Công ty TNHH Siêu Thành			54,000,000,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Hạ tầng LICOGI 16	95%	89,000,000,000	
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80%	85,878,880,000	85,878,880,000
Cộng		262,709,761,427	218,014,226,377

13 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích	30/09/2017	01/01/2017
	tại 30/09/2017	VND	VND
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	1,455,049,091	2,363,640,000
Công ty CP Licogi 16 M&C	46.15%	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30.00%	308,500,528,000	308,500,528,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	21,390,000,000	21,390,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần BOT 38			72,500,000,000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	46.20%	40,894,891,811	40,894,891,811
Cty CP BOO Nhà máy nước Phú Ninh			22,200,000,000
Cộng		507,749,202,660	603,357,793,569

14 . Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty cổ phần BOT 38	47,500,000,000	

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

Cty CP BOO Nhà máy nước Phú Ninh	46,500,000,000	
Cộng	94,000,000,000	-

15 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Siêu Thành		4,950,000,000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	5,084,083,202	5,333,684,657
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	5,425,109,442	5,327,435,274
Cộng	134,017,926,402	139,119,853,689

16 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	333,284,999	236,497,655
Cộng	333,284,999	236,497,655

17 . Phải Trả Người bán

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Thép Nhân Luật	42,683,642,848	-
Công ty XNK Minh Hải	39,659,164,576	-
TCT XD &PT Hạ Tầng	5,640,014,851	5,325,053,077
Công ty CP MCO Nghệ An	11,932,524,768	5,639,928,437
Công ty CPCN CIMEXCO	9,900,382,019	738,215,115
Wirtgen Singapore		46,799,448,000
Các nhà cung cấp khác	207,452,152,288	186,018,850,344
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	154,588,777,360	169,871,126,313
	471,856,658,710	414,392,621,286

18 . Người mua trả tiền trước

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty CP Boo Phú Ninh	97,085,305,000	
Công Ty Cổ Phần BOT Biên Cương	32,963,338,377	61,254,529,627
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	49,036,699,257	64,920,800,000
Công ty LICOGI 13	44,234,550,000	
Cty CPDTPT Thuận Lợi *	131,000,000,000	-
Các khách hàng khác	75,404,577,500	82,190,835,740
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	31,609,921,356	100,000,000,000
	461,334,391,490	308,366,165,367

* Khoản thanh toán 50% giá trị hợp đồng chuyển nhượng dự án Phú Hội cho công ty Thuận Lợi

19 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

30/09/2017 01/01/2017

	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	11,905,591	11,905,591
Thuế TTĐB		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-
Thuế TNDN	1,154,455,764	6,028,349,208
Thuế thu nhập cá nhân	1,284,226,411	1,505,285,046
Thuế nhà thầu		732,683,354
Các loại thuế khác	4,398,556	4,398,556
Cộng	2,454,986,322	8,282,621,755

20 . Chi phí phải trả

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha	601,886,864	601,886,864
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	736,725,259	361,122,163
Trích trước chi phí CT Hương Điền	1,291,899,250	7,795,828,446
Trích trước chi phí CT Formosa	-	18,002,086,500
Trích trước CT CC Nam An	8,948,311,891	
Trích trước CT Hiệp Thành	8,921,968,987	9,400,107,290
Trích trước CT Trạm Bến Lức Long Thành	-	24,539,503,039
Trích trước CT BV II Lâm Đồng	8,541,234,025	42,687,270,809
Trích trước CT BOT 38		20,954,817,505
Trích trước CT Đường dây Hanaka	9,047,198,937	
Trích trước CT Bắc Giang Lạng Sơn	-	14,410,081,984
Trích trước CT Kè Hội Phú	-	4,522,159,855
Trích trước CT Quảng Ngãi Đà Nẵng	6,681,875,827	
Trích trước CP CT Vĩnh Tân	1,707,727,118	
Trích trước CP CC Hiệp Thành	12,601,772,946	
Trích trước CP CT BOO Phú Ninh	87,273,021,256	
Chi phí phải trả khác	26,851,669,871	14,217,992,036
Cộng	183,466,087,231	167,753,651,490

21 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,049,528,902	1,167,431,352
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	512,005,468	478,519,994
Bảo hiểm thất nghiệp	12,020,765	
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1,325,174,659	1,325,174,659
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	57,662,873,850	58,669,949,461
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27,760,955,404	27,444,660,064
Cộng	88,322,559,048	89,085,735,530

22 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. HCM (*)	116,411,399,883	103,054,639,225
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1 TP.HCM (**)	15,236,202,500	
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	156,527,873,650	114,724,746,760
Ngân Hàng TMCP Quốc Dân NCB	-	13,008,110,721
Vay Khác	3,727,500,000	16,374,550,000
Vay Công ty cổ phần BOT 38	16,830,471,271	21,829,909,750
Vay Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng LICOGI 16	88,500,000,000	
Cộng	397,233,447,304	268,991,956,456

(*) Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền thu hồi nợ từ hợp đồng thi công xây lắp dự án Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn

(***) Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha; Quyền sử dụng đất tại Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Khu dân cư Bảo Lộc 17ha

23 . Vay và nợ dài hạn	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4,057,702,776	1,911,333,333
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (*)	99,808,249,088	42,617,466,500
Cộng	103,865,951,864	44,528,799,833

(*) Tăng nhận nợ vay mua trạm trộn BTNN Beninghoven năm 2016

24 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	762,499,560,000	762,499,560,000
Cộng	762,499,560,000	762,499,560,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	762,499,560,000	762,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối kỳ	762,499,560,000	762,499,560,000

d. Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	76,249,956	76,249,956

Công ty Cổ phần Licogi 16**Báo cáo tài chính**

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,956	76,249,956
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,249,618	76,249,617
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,618	76,249,617
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	338	338
+ Cổ phiếu phổ thông	338	338
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ 1CP	10.000đ/ 1CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
25 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	508,544,314,895	481,396,124,016
Doanh thu dịch vụ khác	1,672,267,955	40,617,658,157
Cộng	510,216,582,850	522,013,782,173
26 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	458,607,184,566	464,931,545,493
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	1,490,367,639	10,661,993,296
Cộng	460,097,552,205	475,593,538,789
27 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,470,222,600	12,329,170,249
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,787,681,818	10,900,036,345
Cộng	12,257,904,418	23,229,206,594
28 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	25,489,876,768	24,882,861,516
Lỗi chênh lệch tỷ giá	311,334,588	
Chi phí tài chính khác		4,020,797,301
Cộng	25,801,211,356	28,903,658,817
29 . Thu nhập khác		
Khoản phạt do thanh toán chậm hợp đồng	1,000,000,000	
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	987,204,600	2,374,723,890
Thu nhập khác+phí chuyển nhượng hợp đồng	685,589,898	17,296,511,527
Thu nhập khác thanh lý tài sản	109,090,909	28,294,619,563
Giảm tiền phạt nộp chậm thuế		
Cộng	2,781,885,407	47,965,854,980

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

30 . Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Chi phí bảo lãnh	822,670,500	1,521,943,843
Chi phí Thanh lý tài sản	960,838,925	132,007,176
Chi phí khác	589,413,390	16,781,079,550
Cộng	2,372,922,815	18,435,030,569

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này (VNĐ)
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Góp vốn Vay	89,000,000,000 88,500,000,000
Công ty TNHH Điện Phước	Công ty con	Góp vốn	9,695,535,050
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty con	Doanh thu tài chính lãi cho vay	2,885,242,385
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Dịch vụ XD cung cấp cho công ty Doanh thu khác Cho vay	3,749,181,101 306,283,712 2,000,000,000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Nhận tạm ứng Vay Phí bảo lãnh, doanh thu khác	46,235,650,875 33,000,000,000 30,000,000,000 503,774,364
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	218,181,818

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	9,546,303,590 35,248,708,602
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng	3,151,128,863
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	11,150,889,052 100,280,264,985
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	1,321,425,440

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017

Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Khoản phải thu cho vay	9,855,891,968
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu phí bảo lãnh	39,329,849
Công ty TNHH XD TM 12	Công ty con	Lãi vay	997,798,444
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Cho vay	2,000,000,000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Khoản phải trả	73,241,817,784
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải trả	80,812,481,363
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Khoản phải trả	534,478,213
Người mua Ứng trước			
Cty TNHH XD & TM 12	Công ty con		31,609,921,356
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải trả	1,940,174,659

VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUA KINH DOANH

Báo cáo kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Công ty mẹ của Quý 3 năm 2017: Lợi nhuận sau thuế 6,8 tỷ đồng giảm 4,8 tỷ đồng (trung bình 41%) so với cùng kỳ năm trước là 11,7 tỷ đồng.

Theo quy định tại điểm 4a Điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06/10/2015 về việc Công ty niêm yết phải giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Vì vậy Công Ty Cổ Phần Licogi 16 xin giải trình nguyên nhân cụ thể như sau:

Lợi nhuận gộp từ hoạt động chính là hoạt động xây lắp của Quý 3.2017 đảm bảo tương đương với tỷ lệ lợi nhuận gộp của Quý 3.2016. Tuy nhiên Kết quả kinh doanh Quý 2.2016 tăng đột biến do có khoản doanh thu từ hoạt động tài chính.

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Đặng Văn Lục

Đinh Thị Hiền

Bùi Dương Hùng

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016						
Số dư tại ngày 31/12/2015	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	50,168,000,932	1,025,555,086,789
Lợi nhuận tăng trong kỳ					49,703,587,973	49,703,587,973
Số dư tại ngày 30/09/2016	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	99,871,588,905	1,075,258,674,762
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017						
Số dư tại ngày 31/12/2016	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	101,177,006,797	1,076,564,092,654
Trích lập Quỹ và chi cổ tức theo NQĐHĐCĐ					(60,618,645,218)	(60,618,645,218)
Lợi nhuận tăng trong kỳ					9,857,193,076	9,857,193,076
Số dư tại ngày 30/09/2017	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	50,415,554,655	1,025,802,640,512